

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định Danh mục thông tin cơ bản của Hệ thống thông tin
lĩnh vực sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BYT ngày 28/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BCA ngày 05/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 22/2025/TT-BYT ngày 28/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp và sử dụng Giấy chứng sinh;

Căn cứ Quyết định số 1928/QĐ-BYT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc “Ban hành kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Y tế phiên bản 2.1”;

Căn cứ Quyết định số 4152/QĐ-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1928/QĐ-BYT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Y tế phiên bản 2.1, phù hợp với khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 3.0, hướng tới Chính phủ số;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan;

Căn cứ Quyết định số 2183/QĐ-BYT ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Y tế thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em, Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Danh mục thông tin cơ bản của Hệ thống thông tin lĩnh vực sức khỏe bà mẹ - trẻ em/sức khỏe sinh sản

(SKBMTE/SKSS).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế

a) Cục Bà mẹ và Trẻ em chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia và các đơn vị liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Vụ Kế hoạch - Tài chính phối hợp Cục Bà mẹ và Trẻ em và các đơn vị liên quan nghiên cứu sửa đổi, cập nhật bổ sung bộ chỉ số, sổ ghi chép ban đầu và biểu mẫu báo cáo thống kê lĩnh vực SKBMTE/SKSS theo yêu cầu thực tiễn.

c) Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì triển khai kết nối dữ liệu thông tin cơ bản lĩnh vực SKBMTE/SKSS vào phần mềm Hồ sơ sức khỏe điện tử, phần mềm Thống kê y tế và bảo đảm an toàn thông tin của hệ thống theo quy định hiện hành; phối hợp với Cục Bà mẹ và Trẻ em và các đơn vị liên quan hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai kết nối dữ liệu, trích chuyển các trường thông tin liên quan từ các phần mềm khám bệnh, chữa bệnh lên Hệ thống thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS.

d) Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh cung cấp các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực SKBMTE/SKSS xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai kết nối và chuyển dữ liệu của các Hệ thống thông tin bệnh viện (HIS) về Hệ thống thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS.

2. Trách nhiệm của Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch triển khai Hệ thống thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS đến các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực SKBMTE/SKSS trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực SKBMTE/SKSS trên địa bàn rà soát, cập nhật các phần mềm Hệ thống thông tin bệnh viện (HIS) đáp ứng yêu cầu quản lý thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS và liên thông dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế về chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra.

c) Kiểm tra, giám sát triển khai việc kết nối dữ liệu từ phần mềm Hệ thống thông tin bệnh viện (HIS) tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn về Hệ thống thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS; trả kết quả các thông tin của Hệ thống thông tin lĩnh vực SKBMTE/SKSS về phần mềm Thống kê y tế và Sổ Theo dõi sức khỏe bà mẹ - trẻ em phiên bản điện tử.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định số 4655/QĐ-BYT ngày 26/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định Danh mục thông tin cơ bản của Hệ thống thông tin lĩnh vực sức khỏe bà mẹ - trẻ em, sức khỏe sinh sản thí điểm tại các tỉnh Dự án “Vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường” do Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ thông qua

Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 4. Các Ông/Bà Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em; Chánh Văn phòng Bộ Y tế; Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; Cục trưởng Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính; Giám đốc Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia; Thủ trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đ/c Thứ trưởng (để biết);
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW (để biết);
- SYT các tỉnh, TP trực thuộc TW (để thực hiện);
- Lưu: VT, BMTE.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Tri Thức

**DANH MỤC THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN
LĨNH VỰC SỨC KHỎE BÀ ME - TRẺ EM/SỨC KHỎE SINH SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
I	THÔNG TIN HÀNH CHÍNH					
1.	Số định danh cá nhân đối tượng	SO_CCCD	x	Chuỗi	15	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của đối tượng. Trường hợp không có số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu thì sử dụng mã tài khoản định danh điện tử.
2.	Họ và tên đối tượng	HO_TEN	x	Chuỗi	255	Ghi họ tên của đối tượng - Lưu ý: Trường hợp trẻ sau khi sinh ra được hưởng quyền lợi BHYT theo quy định của Luật BHYT nhưng chưa được cơ quan BHXH cấp thẻ BHYT do chưa làm thủ tục cấp giấy khai sinh thì cơ sở KBCB thực hiện ghi họ và tên của trẻ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư số 30/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT, cụ thể: + Nếu trẻ sơ sinh có mẹ hoặc cha (bố): ghi theo họ và tên của mẹ hoặc của cha (bố); + Nếu trẻ sơ sinh không có mẹ hoặc cha (bố) nhưng có người giám hộ: ghi theo họ và tên của người giám hộ; + Nếu trẻ sơ sinh không có người nhận hoặc bỏ rơi tại cơ sở KBCB: ghi tên cơ sở KBCB nơi đang thực hiện việc điều trị cho trẻ.
3.	Ngày, tháng, năm sinh đối tượng	NGAY_SINH	x	Chuỗi	12	Ghi ngày, tháng, năm sinh ghi của đối tượng, gồm 12 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày + 02 ký tự giờ + 02 ký tự phút. Lưu ý: - Trường hợp không có thông tin giờ, phút sinh thì ký tự giờ và phút được mặc định là 0000; - Trường hợp không có thông tin ngày sinh, tháng sinh thì ký tự ngày sinh, tháng sinh được mặc định là 0000; - Trường hợp trẻ mới sinh (từ đủ 28 ngày tuổi trở xuống) thì phải ghi đầy đủ thông tin ngày, tháng, năm, giờ, phút sinh của trẻ (nếu có); - Trường hợp trẻ bị bỏ rơi mà không xác định được thông tin chính xác ngày, tháng, năm, giờ, phút sinh của trẻ thì ghi theo thời điểm mà cơ sở KBCB tiếp nhận trẻ.
4.	Giới tính đối tượng	GIOI_TINH	x	Số	1	Là mã giới tính của đối tượng Mã “1”: Nam;

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “2”: Nữ; Mã “3”: Chưa xác định
5.	Mã thẻ Bảo hiểm y tế	MA_THE_BHYT		Chuỗi	15	Ghi mã thẻ BHYT của đối tượng do cơ quan BHXH cấp. - Lưu ý: + Trường hợp trong thời gian điều trị/đẻ, đối tượng được cấp thẻ BHYT mới có thay đổi thông tin liên quan đến mã thẻ thì ghi tiếp mã thẻ mới (mỗi mã thẻ gồm có 15 ký tự), giữa các mã thẻ cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”; + Trường hợp thai phụ không KBCB BHYT thì để trống trường thông tin này.
6.	Địa chỉ đối tượng	DIA_CHI		Chuỗi	1024	Ghi địa chỉ nơi cư trú hiện tại của đối tượng. - Lưu ý: + Trường hợp đối tượng là người Việt Nam: Ghi địa chỉ theo địa chỉ nơi cư trú hiện tại của đối tượng đã được cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu dân cư về cư trú, gồm: số nhà (nếu có); thôn, xóm hoặc đường, phố (nếu có); xã, phường; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. + Trường hợp người nước ngoài có địa chỉ nơi cư trú tại Việt Nam thì ghi giống như người Việt Nam; + Trường hợp người nước ngoài không có địa chỉ nơi cư trú tại Việt Nam nhưng sinh đẻ tại cơ sở y tế của

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Việt Nam thì ghi địa chỉ Lãnh sự quán của nước trên Quốc tịch người đó tại Việt Nam.
7.	Mã tỉnh	MATINH_CU_TRU	x	Chuỗi	3	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú; ghi theo 02 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
8.	Mã xã	MAXA_CU_TRU	x	Chuỗi	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã, phường nơi cư trú; ghi theo 05 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
9.	Mã nghề nghiệp	MA_NGHE_NGHIEP		Chuỗi	5	Ghi mã nghề nghiệp của đối tượng. Thực hiện ghi mã nghề nghiệp theo quy định tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tra cứu mã nghề nghiệp tại đường link: https://luatvietnam.vn/lao-dong/quyet-dinh-34-2020-qd-ttg-danh-muc-nghe-nghiep-viet-nam-194623-d1.html - Lưu ý: + Trường hợp đối tượng không có hoặc chưa có nghề nghiệp thì ghi mã 00000;

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						+ Trường hợp đối tượng có nhiều nghề thì ghi mã nghề nghiệp chính hoặc nghề nghiệp đang làm hiện tại; + Nếu là trẻ em thì bỏ trống.
10.	Mã dân tộc	MA_DAN_TOC	x	Chuỗi	5	Ghi mã dân tộc của đối tượng (thực hiện theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121- TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để điền chi tiết). Tra cứu mã dân tộc tại đường link: https://www.nso.gov.vn/phuong-phapluan-thong-ke/danh-muc/cac-dan-toc-viet-nam/ Bổ sung thêm Mã “99”: Không có thông tin
II THÔNG TIN KHÁM, CHỮA BỆNH						
1. Thông tin chung về cơ sở khám bệnh, chữa bệnh						
11.	Mã lượt khám	MA_LK	x	Chuỗi	100	Là mã lượt khám
12.	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	MA_CSKCB	x	Chuỗi	5	Ghi mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người bệnh đến khám bệnh, điều trị do cơ quan có thẩm quyền cấp, gồm 05 ký tự. Mã số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định về nguyên tắc cấp mã cơ sở KBCB.
13.	Ngày khám	NGAY_KHAM	x	Chuỗi	12	Ghi thời điểm đối tượng đến khám, điều trị (khám thai, sinh đẻ, khám phụ khoa, thực hiện biện pháp tránh thai, phá thai, khám trẻ em...) gồm 12 ký tự, trong đó: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày + 02 ký tự giờ (24 giờ) + 02 ký tự phút.

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
14.	Họ và tên thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	THU_TRUONG_DVI	x	Chuỗi	255	Ghi rõ họ, chữ đệm, tên của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người được người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ủy quyền ký Giấy chứng sinh.
15.	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	TEN_CSKCB	x	Chuỗi	255	Ghi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp dịch vụ
2. Thông tin về khám thai						
16.	Tiền sử nội khoa	TIEN_SU_NOI_KHOA	x	Chuỗi	50	Ghi thông tin về tiền sử theo mã dưới. Trường hợp có nhiều mã thì các mã được phân cách bằng dấu chấm phẩy “;” Mã “0”: Bình thường Mã “1”: Bệnh tim Mã “2”: Bệnh tăng huyết áp Mã “3”: Bệnh đái tháo đường Mã “4”: Có tiền sử sản khoa (sảy thai/thai chết/phá thai, mổ lấy thai/foóc xép/giác hút, đẻ non, hiếm muộn, tai biến sản khoa...) Mã “5”: Có tiền sử phụ khoa (u sinh dục, dị dạng sinh dục...) Mã “9”: Khác
17.	Ngày đầu kỳ kinh cuối cùng của thai phụ	NGAY_DAU_KY_KINH_CUOI		Chuỗi	8	Ghi ngày đầu kỳ kinh cuối cùng của thai phụ gồm 8 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày.

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
18.	Tuổi thai	TUOI_THAI	x	Số	2	Ghi tuổi thai thực tế (theo tuần), trong đó tuổi thai luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1 và nhỏ hơn hoặc bằng 42 tuần tuổi.
19.	Ngày dự kiến sinh	NGAY_DU_KIEN_SINH		Chuỗi	8	Ghi ngày dự sinh của thai phụ gồm 8 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày.
20.	Lần có thai	LAN_CO_THAI		Số	2	Ghi rõ đây là lần có thai thứ mấy, kể cả lần này và các lần đẻ, phá thai, sảy thai trước đây.
21.	Cân nặng thai phụ	CAN_NANG		Chuỗi	6	Ghi số kilogram (kg) cân nặng của thai phụ, biểu thị đầy đủ cả số thập phân (dấu thập phân là dấu chấm “.”, ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân).
22.	Chiều cao thai phụ	CHIEU_CAO		Chuỗi	6	Ghi chiều cao của thai phụ tính theo cm.
23.	Huyết áp tâm thu	HA_TAM_THU	x	Chuỗi	6	Ghi số đo huyết áp tâm thu của thai phụ tính theo mmHg.
24.	Huyết áp tâm trương	HA_TAM_TRUONG	x	Chuỗi	6	Ghi số đo huyết áp tâm trương của thai phụ tính theo mmHg.
25.	Chiều cao tử cung	CAO_TC		Chuỗi	6	Ghi chiều cao tử cung của thai phụ tính theo cm.
26.	Kích thước vòng bụng	VONG_BUNG		Chuỗi	6	Ghi kích thước vòng bụng của thai phụ tính theo cm.
27.	Kích thước khung chậu	KHUNG_CHAU		Số	2	Ghi thông báo khung chậu của thai phụ theo mã: Mã “1”: Bình thường Mã “2”: Bất thường
28.	Xét nghiệm thiếu máu	THIEU_MAU	x	Số	2	Ghi thông tin về tình trạng thiếu máu theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả không thiếu máu Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả có thiếu máu Mã “99”: Không có thông tin
29.	Xét nghiệm Protein niệu	PROTEIN_NIEU	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm protein niệu trong lần khám thai này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả không có protein niệu Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả có protein niệu Mã “99”: Không có thông tin
30.	Xét nghiệm HIV	XN_HIV	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm HIV trong lần khám thai này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm Mã “99”: Không có thông tin
31.	Xét nghiệm viêm gan B	XN_VGB	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm viêm gan B trong lần khám thai này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính Mã “99”: Không có thông tin
32.	Xét nghiệm giang mai	XN_GIANG_MAI	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm giang mai trong lần khám thai này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “99”: Không có thông tin
33.	Xét nghiệm đường huyết	XN_DUONG_HUYET	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm đường huyết trong lần khám thai này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, giá trị bình thường Mã “2”: Có xét nghiệm, giá trị cao hơn bình thường Mã “99”: Không có thông tin
34.	Sàng lọc trước sinh	SANG_LOC_TRUOC_SINH	x	Số	2	Ghi thông tin về sàng lọc trước sinh theo mã: Mã “0”: Không được sàng lọc trước sinh Mã “1”: Được sàng lọc trước sinh Mã “99”: Không có thông tin
35.	Tim thai	TIM_THAI	x	Số	1	Ghi thông tin về tim thai theo mã: Mã “0”: Không có tim thai Mã “1”: Có tim thai
36.	Ngôi thai	NGOI_THAI	x	Số	2	Ghi thông tin về ngôi thai theo mã: Mã “0”: Bình thường Mã “1”: Bất thường Mã “99”: Không có thông tin
37.	Tiên lượng đẻ	TIEN_LUONG_DE		Số	1	Ghi thông tin về tiên lượng cuộc đẻ theo mã: Mã “0”: Tiên lượng cuộc đẻ thường Mã “1”: Tiên lượng cuộc đẻ có nguy cơ Mã “2”: Chỉ định mổ lấy thai
38.	Chuyên môn người khám thai	NGUOI_KHAM	x	Số	1	Ghi trình độ chuyên môn của người khám thai theo mã: Mã “1”: Bác sĩ Mã “2”: Y sĩ

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “3”: Hộ sinh Mã “4”: Cô đỡ thôn bản Mã “9”: Khác
3. Thông tin về lần sinh						
39.	Tuần thai khi sinh	TUAN_THAI	x	Số	2	Ghi rõ số tuần tuổi thai khi sinh
40.	Ngày đẻ	NGAY_DE	x	Chuỗi	8	Ghi ngày đẻ của sản phụ gồm 8 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm (yyyy) + 02 ký tự tháng (mm) + 02 ký tự ngày (dd)
41.	Nơi đẻ	NOI_DE	x	Số	1	Ghi nơi đẻ theo mã: Mã “1”: Trạm y tế/Điểm trạm y tế Mã “2”: Phòng khám/Nhà hộ sinh Mã “3”: Bệnh viện khu vực/Trung tâm y tế Mã “4”: Bệnh viện tỉnh Mã “5”: Bệnh viện trung ương Mã “6”: Bệnh viện/CSYT tư nhân Mã “7”: Ngoài CSYT (tại nhà, trên đường, ruộng, nương, ...) Mã “9”: Nơi khác
42.	Địa chỉ nơi đẻ	DIA_CHI_NOI_SINH_CON	x	Chuỗi	1024	Ghi địa chỉ nơi con được sinh ra theo cấu trúc: {mã tỉnh}:{mã xã}:{địa chỉ full text có cả tên tỉnh, xã theo chuẩn chung}. Trong đó mã tỉnh, xã theo theo bảng mã quy định tại Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
43.	Lần sinh con	LAN_SINH	x	Số	2	Ghi số lần sinh con kể cả lần này

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
44.	Sản phụ khám thai 4 lần	KHAM_THAI_4_LAN	x	Số	1	Ghi thông tin về khám thai 4 lần trong 3 thời kỳ theo mã: Mã “0”: Không được khám thai ít nhất 4 lần/3 thời kỳ Mã “1”: Được khám thai ít nhất 4 lần/3 thời kỳ
45.	Sản phụ xét nghiệm HIV khi mang thai	XN_HIV_MT	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm HIV trong thời gian mang thai của lần đẻ này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm Mã “99”: Không có thông tin
46.	Sản phụ xét nghiệm HIV khi chuyển dạ	XN_HIV_CD	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm HIV khi chuyển dạ theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm Mã “99”: Không có thông tin
47.	Sản phụ xét nghiệm giang mai khi mang thai	XN_GM_MT	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm giang mai trước và trong thời gian mang thai của lần đẻ này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính Mã “99”: Không có thông tin
48.	Sản phụ xét nghiệm giang mai khi chuyển dạ	XN_GM_CD	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm giang mai khi chuyển dạ theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính Mã “99”: Không có thông tin

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
49.	Sản phụ xét nghiệm viêm gan B khi mang thai	XN_VGB_MT	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm viêm gan B trước và trong thời gian mang thai của lần đẻ này theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính Mã “99”: Không có thông tin
50.	Sản phụ xét nghiệm viêm gan B khi chuyển dạ	XN_VGB_CD	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm viêm gan B khi chuyển dạ theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả âm tính Mã “2”: Có xét nghiệm, kết quả dương tính Mã “99”: Không có thông tin
51.	Sản phụ xét nghiệm đường huyết khi chuyển dạ	XN_DUONG_HUYET_CD	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm đường huyết khi chuyển dạ theo mã: Mã “0”: Không xét nghiệm Mã “1”: Có xét nghiệm, kết quả không vượt quá giá trị bình thường Mã “2”: Có xét nghiệm, giá trị cao hơn bình thường Mã “99”: Không có thông tin
52.	Sản phụ được chẩn đoán đái tháo đường thai kỳ	CHAN_DOAN_DTD	x	Số	1	Ghi thông tin về chẩn đoán đái tháo đường thai kỳ theo mã: Mã “0”: Bình thường Mã “1”: Được chẩn đoán đái tháo đường thai kỳ Mã “2”: Được chẩn đoán đái tháo đường khi mang thai

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
53.	Sản phụ được tiêm uốn ván đủ mũi	TIEM_UV_DU_MUI	x	Số	2	Ghi thông tin về tiêm uốn ván đủ mũi theo mã: Mã “0”: Không được tiêm uốn ván đủ mũi Mã “1”: Được tiêm uốn ván đủ mũi Mã “99”: Không có thông tin
54.	Số lần sản phụ đẻ đủ tháng	DE_DU_THANG	x	Số	2	Ghi số lần sản phụ đẻ đủ tháng, không kể lần đẻ này
55.	Số lần sản phụ đẻ non	DE_NON	x	Số	2	Ghi số lần sản phụ đã đẻ non
56.	Số lần sản phụ sảy, phá thai	SAY_THAI	x	Số	2	Ghi số lần đã sảy thai và phá thai
57.	Tổng số con hiện có	SO_CON	x	Số	2	Ghi số con hiện có, không kể con của lần đẻ này
58.	Cách đẻ	CACH_DE	x	Số	1	Ghi cách thức đẻ của sản phụ theo mã: Mã “1”: Đẻ thường Mã “2”: Mổ lấy thai Mã “3”: Giác hút Mã “4”: Fooc xép
59.	Tai biến sản khoa	TAI_BIEN_SK	x	Chuỗi	50	Ghi rõ các tai biến mà sản phụ/trẻ sơ sinh gặp phải trong khi đẻ và trong vòng 42 ngày sau đẻ theo mã (có thể có nhiều tai biến trong một lần đẻ, ghi tất cả các tai biến cách nhau bởi dấu “;”) Mã “1”: Băng huyết Mã “2”: Tiền sản giật Mã “3”: Sản giật Mã “4”: Vỡ tử cung Mã “5”: Nhiễm trùng

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “6”: Tai biến do phá thai Mã “7”: Uốn ván sơ sinh Mã “8”: Tắc mạch Mã “9”: Tai biến khác
60.	Số con sinh ra lần này	SO_CON_SINH_RA	x	Số	1	Ghi số con sinh ra trong lần đẻ này
61.	Số trẻ đẻ ra sống	TRE_DE_RA_SONG	x	Số	1	Ghi số trẻ đẻ ra sống
62.	Tình trạng con	TINH_TRANG_CON	x	Số	1	Ghi thông tin tình trạng con theo mã: Mã “1”: Bình thường Mã “2”: Ngạt Mã “3”: Dị tật bẩm sinh Mã “9”: Khác
63.	Chăm sóc sau sinh tuần đầu	CS_TUAN_DAU	x	Số	2	Gồm 3 giá trị: Mã “0”: Không Mã “1”: Có Mã “99”: Không có thông tin
64.	Chăm sóc sau sinh từ 2 đến 6 tuần	CS_TUAN_2_DEN_6	x	Số	2	Ghi mã “1” nếu sản phụ và/hoặc sơ sinh được khám tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi rời cơ sở y tế đến hết 6 tuần sau đẻ. Gồm 3 giá trị: Mã “0”: Không Mã “1”: Có Mã “99”: Không có thông tin
65.	Chuyên môn người đỡ đẻ	NGUOI_DO_DE	x	Số	1	Ghi trình độ chuyên môn của người đỡ đẻ (hoặc mổ lấy thai, thực hiện fooc xép, giác hút) theo mã: Mã “1”: Bác sĩ

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “2”: Y sĩ Mã “3”: Hộ sinh Mã “4”: Cô đỡ thôn bản Mã “9”: Khác
66.	Tử vong mẹ	TU_VONG_ME	x	Số	1	Ghi mã Mã “0”: Không tử vong Mã “1”: Tử vong
67.	Mã nhóm ICD	MA_NHOM_ICD		Chuỗi	200	Mã nhóm ICD theo bộ danh mục của Sổ theo dõi tử vong (A6) – Phần mềm Thống kê y tế Chọn được nhiều giá trị
68.	Nguyên nhân tử vong mẹ	NGUYEN_NHAN_TU_VONG_ME		Chuỗi	1000	Nhập nguyên nhân tử vong mẹ
4. Thông tin trẻ sơ sinh						
69.	Tử vong thai nhi	TV_THAI_NHI	x	Số	1	Ghi thông tin tình trạng tử vong thai nhi: Mã “0”: Không tử vong Mã “1”: Tử vong Nếu TV_THAI_NHI = “Mã 1” trên hệ thống HIS sẽ disable các trường còn lại và khi liên thông dữ liệu các trường còn lại này sẽ trả giá trị rỗng
70.	Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi	BI_BO_ROI		Số	1	Tích vào ô này nếu là trẻ sơ sinh bị bỏ rơi. Khi đó sẽ hiện thêm trường: SO_CCCD_NDD và NOI_TIM_THAY_TRE. Không hiện các trường: CS_SO_SINH_TYS; DA_KE_DA; BU_ME_SOM; CS_KMC
71.	Nơi tìm thấy trẻ	NOI_TIM_THAY_TRE		Số	1	Ghi nơi tìm thấy trẻ theo mã:

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “1”: Trạm y tế/Điểm trạm y tế Mã “2”: Phòng khám/Nhà hộ sinh Mã “3”: Bệnh viện khu vực/Trung tâm y tế Mã “4”: Bệnh viện tỉnh Mã “5”: Bệnh viện trung ương Mã “6”: Bệnh viện/CSYT tư nhân Mã “7”: Ngoài CSYT (tại nhà, trên đường, ruộng, nương, ...) Mã “9”: Nơi khác
72.	Số định danh cá nhân người nuôi dưỡng	SO_CCCD_NDD	x	Chuỗi	15	Ghi số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu của mẹ hoặc người nuôi dưỡng trẻ
73.	Trẻ đẻ ra sống	TRE_DE_RA_SONG	x	Số	1	Ghi thông tin về trẻ đẻ ra sống theo mã - Mã "0": Trẻ đẻ ra không có dấu hiệu của sự sống - Mã "1": Trẻ đẻ ra có dấu hiệu của sự sống
74.	Tình trạng con	TINH_TRANG_CON	x	Số	15	Ghi thông tin tình trạng con theo mã: Mã “1”: Bình thường Mã “2”: Ngạt Mã “3”: Dị tật bẩm sinh Mã “9”: Khác
75.	Tên con	HO_TEN_CON		Chuỗi	255	Tên dự định đặt cho con (Tên dự kiến này có thể thay đổi khi đăng ký khai sinh)
76.	Giới tính con	GIOI_TINH_CON	x	Số	1	Ghi giới tính trẻ sơ sinh theo mã: - Mã “1”: Nam - Mã “2”: Nữ - Mã “3”: Chưa xác định

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
77.	Cân nặng con	CAN_NANG_CON	x	Chuỗi	10	Ghi số cân nặng của trẻ sơ sinh tính theo gram (ký hiệu là: g).
78.	Chiều dài con	CHIEU_DAI_CON	x	Chuỗi	10	Ghi số đo chiều dài của trẻ sơ sinh tính theo cm, biểu thị đầy đủ cả số thập phân, dấu thập phân là dấu chấm “.”, ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân.
79.	Vòng đầu con	VONG_DAU_CON	x	Chuỗi	6	Ghi số đo vòng đầu của trẻ sơ sinh tính theo cm, biểu thị đầy đủ cả số thập phân, dấu thập phân là dấu chấm “.”, ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân.
80.	Sàng lọc sơ sinh	SANG_LOC_SS	x	Số	2	Ghi thông tin về sàng lọc sơ sinh (xét nghiệm máu) theo mã: Mã “0”: Trẻ không được sàng lọc sơ sinh Mã “1”: Trẻ được sàng lọc sơ sinh Mã “99”: Không có thông tin
81.	Chăm sóc sơ sinh thiết yếu	CS_SO_SINH_TYS	x	Số	2	Ghi thông tin về chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ/sau mổ lấy thai theo mã: Mã “0”: Bà mẹ và trẻ sơ sinh không được chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ/sau mổ lấy thai Mã “1”: Bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu trong và ngay sau đẻ/sau mổ lấy thai Mã “99”: Không có thông tin
82.	Thực hiện da kề da	DA_KE_DA	x	Số	2	Ghi thông tin về việc thực hiện da kề da ngay sau sinh theo mã: Mã “0”: Trẻ không được thực hiện da kề da ngay sau sinh Mã “1”: Trẻ được thực hiện da kề da trong vòng 30 phút

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “2”: Trẻ được thực hiện da kề da từ trên 30 phút đến dưới 90 phút Mã “3”: Trẻ được thực hiện da kề da từ 90 phút trở lên Mã “99”: Không có thông tin
83.	Cho trẻ bú mẹ sớm	BU_ME_SOM	x	Số	2	Ghi thông tin về việc cho trẻ sơ sinh bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh theo mã: Mã “0”: Trẻ không được bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh Mã “1”: Trẻ được bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh Mã “99”: Không có thông tin
84.	Tiêm vắc xin viêm gan bện sơ sinh	TIEM_VACXIN_VGB	x	Số	2	Ghi thông tin về việc tiêm vắc xin viêm gan B cho trẻ sơ sinh theo mã: Mã “0”: Trẻ không được tiêm vắc xin VGB Mã “1”: Trẻ được tiêm vắc xin VGB trong 24 giờ đầu sau sinh Mã “2”: Trẻ được tiêm vắc xin VGB sau 24 giờ đầu sau sinh Mã “99”: Không có thông tin
85.	Tiêm vitamin K1 sơ sinh	TIEM_VITAMIN_K1	x	Số	2	Ghi thông tin về việc tiêm vitamin K ₁ cho trẻ sơ sinh theo mã: Mã “0”: Trẻ sinh ra không được tiêm Vitamin K ₁ Mã “1”: Trẻ sinh ra được tiêm Vitamin K ₁ Mã “99”: Không có thông tin

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
86.	Chăm sóc theo phương pháp Kangaroo	CS_KMC	x	Số	2	Ghi thông tin trẻ được chăm sóc theo phương pháp Kangaroo theo mã: Mã “0”: Trẻ không được chăm sóc theo phương pháp Kangaroo Mã “1”: Trẻ được chăm sóc theo phương pháp Kangaroo ngắt quãng Mã “2”: Trẻ được chăm sóc theo phương pháp Kangaroo trên 20 giờ Mã “99”: Không có thông tin
87.	Cấp giấy chứng sinh	GIAY_CHUNG_SINH	x	Số	1	Ghi thông tin về cấp giấy chứng sinh theo mã: Mã “0”: Chưa được cấp giấy chứng sinh Mã “1”: Đã được cấp giấy chứng sinh Mã “2”: Đã được cấp giấy chứng sinh trong trường hợp mang thai hộ
88.	Mã giấy chứng sinh	MA_GCS	x	Chuỗi	18	Mã giấy chứng sinh được quản lý tại cơ sở khám chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế, mã gồm 18 ký tự theo định dạng: XXXXXX.GCS.ZZZZZ.YY Trong đó: XXXXXX: Có độ dài 05 ký tự là số thứ tự tăng dần của số giấy chứng sinh đã cấp trong năm tại cơ sở khám chữa bệnh GCS: Là ký tự cố định xác định với Giấy chứng sinh. ZZZZZ: Mã số cơ sở khám chữa bệnh thực hiện theo Quyết định số 384/QĐ-BYT ngày 01/02/2019 của Bộ

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Y tế quy định về nguyên tắc cấp mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Theo đó, mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gồm 05 ký tự thể hiện bằng số: 02 ký tự đầu; mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Tổng cục thống kê (riêng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng sử dụng mã ký tự là 97, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Công an sử dụng mã ký tự là 98). 03 ký tự tiếp theo: là thứ tự của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh, thành phố tương ứng bắt đầu từ số 001 và kết thúc là ZZZ. YY: Độ dài 02 ký tự tương ứng với 02 ký tự cuối của năm cấp giấy. Ví dụ: 00005.GCS.22001.25
89.	Lần cấp	LAN_CAP	x	Số	1	Ghi lần cấp Giấy chứng sinh: Mã “0”: Cấp lần đầu; Mã “1”: Cấp lại.
90.	Ngày cấp giấy chứng sinh	NGAY_CHUNG_SINH	x	Chuỗi	8	Ghi ngày đẻ của sản phụ gồm 8 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm (yyyy) + 02 ký tự tháng (mm) + 02 ký tự ngày (dd)
91.	Ngày sinh con	NGAY_SINH_CON	x	Chuỗi	12	Ghi ngày, tháng, năm sinh, giờ sinh của trẻ, gồm 12 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày + 02 ký tự giờ + 02 ký tự phút (định dạng yyyyMMddHHss, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh, HH là giờ sinh, ss là phút sinh).

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
92.	Địa chỉ nơi đẻ	DIA_CHI_NOI_SINH_CON	x	Chuỗi	1024	Ghi địa chỉ nơi con được sinh ra theo cấu trúc: {mã tỉnh}:{mã xã}:{địa chỉ full text có cả tên tỉnh, xã theo chuẩn chung}. Trong đó mã tỉnh, xã theo theo bảng mã quy định tại Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
93.	Mã thẻ BHYT tạm thời	MA_THE_TAM	x	Chuỗi	15	Ghi mã thẻ BHYT tạm thời của người con. Cơ sở KBCB sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh/Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tạng” trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT của BHXH Việt Nam để tra cứu mã thẻ BHYT tạm thời.
94.	Họ và tên người đỡ đẻ	HO_TEN_NGUOI_DO_DE	x	Chuỗi	255	Ghi rõ họ, chữ đệm, tên của người đỡ đẻ.
95.	Dân tộc con	DAN_TOC_CON		Chuỗi	5	Ghi mã dân tộc của đối tượng (thực hiện theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121- TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để điền chi tiết). Tra cứu mã dân tộc tại đường link: https://www.nso.gov.vn/phuong-phapluan-thong-ke/danh-muc/cac-dan-toc-viet-nam/ Bổ sung thêm Mã “99”: Không có thông tin
96.	Chăm sóc sau sinh tuần đầu	CS_TUAN_DAU	x	Số	2	Gồm 3 giá trị: Mã “0”: Không Mã “1”: Có

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “99”: Không có thông tin
97.	Chăm sóc sau sinh từ 2 đến 6 tuần	CS_TUAN_2_DEN_6	x	Số	2	Ghi mã “1” nếu sản phụ và/hoặc sơ sinh được khám tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi rời cơ sở y tế đến hết 6 tuần sau đẻ. Gồm 3 giá trị: Mã “0”: Không Mã “1”: Có Mã “99”: Không có thông tin
5. Thông tin về biện pháp tránh thai						
98.	Biện pháp tránh thai	BIEN_PHAP_TRANH_THAI	x	Số	1	Ghi biện pháp tránh thai theo mã: Mã “1”: Đặt DCTC Mã “2”: Bao cao su Mã “3”: Thuốc viên Mã “4”: Thuốc tiêm Mã “5”: Thuốc cấy Mã “6”: Triệt sản Mã “9”: Khác
99.	Tai biến tránh thai	TAI_BIEN_TRANH_THAI	x	Số	1	Ghi loại tai biến do thực hiện biện pháp tránh thai theo mã: Mã “0”: Không bị tai biến Mã “1”: Chảy máu Mã “2”: Nhiễm trùng Mã “3”: Sốt Mã “4”: Đau bụng Mã “9”: Khác

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
100.	Chuyên môn người thực hiện biện pháp tránh thai	NGUOI_THUC_HIEN	x	Số	1	Ghi trình độ chuyên môn của người cung cấp biện pháp tránh thai theo mã: Mã “1”: Bác sĩ Mã “2”: Y sĩ Mã “3”: Hộ sinh Mã “9”: Khác
6. Thông tin về phá thai						
101.	Tuần tuổi thai khi phá thai	PT_TUAN_THAI	x	Số	2	Ghi rõ tuần tuổi thai thực tế, trong đó tuổi thai luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1
102.	Phương pháp phá thai	PHUONG_PHAP_PHA_THAI	x	Số	1	Ghi phương pháp phá thai theo mã: Mã “1”: Phá thai bằng thuốc Mã “2”: Phá thai bằng phương pháp hút chân không Mã “3”: Phá thai bằng phương pháp nong và gắp Mã “4”: Phá thai ngoài cơ sở y tế Mã “9”: Khác
103.	Kết quả soi mô	KET_QUA_SOI_MO		Số	1	Ghi thông tin về kết quả soi mô theo mã: Mã “0”: Không soi mô Mã “1”: Soi mô và không thấy tổ chức mô thai Mã “2”: Soi mô và thấy có tổ chức mô thai
104.	Tai biến phá thai	TAI_BIEN_PHA_THAI	x	Số	1	Ghi loại tai biến phá thai theo mã: Mã “0”: Không bị tai biến Mã “1”: Ứ máu trong buồng tử cung Mã “2”: Nhiễm khuẩn Mã “3”: Rách cổ tử cung, thủng tử cung Mã “4”: Còn thai

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “5”: Sốt rau thai Mã “6”: Băng huyết do sốt rau, hoặc chấn thương, hoặc thủng tử cung Mã “9”: Khác
105.	Chuyên môn người thực hiện pháp thai	NGUOI_THUC_HIEN		Số	1	Ghi trình độ chuyên môn của người thực hiện theo mã: Mã “1”: Bác sĩ Mã “2”: Y sĩ Mã “3”: Hộ sinh Mã “9”: Khác
7. Thông tin về khám phụ khoa, sàng lọc ung thư cổ tử cung						
106.	Mục đích khám phụ khoa	MUC_DICH_KHAM	x	Số	1	Ghi thông tin mục đích khám theo mã: Mã “1”: Khám bệnh Mã “2”: Khám sàng lọc
107.	Điều trị phụ khoa	DIEU_TRI_PK	x	Số	1	Ghi thông tin về điều trị phụ khoa theo mã: Mã “0”: Không điều trị Mã “1”: Có điều trị
108.	Chẩn đoán ung thư cổ tử cung	CD_UTCTC	x	Số	2	Ghi thông tin về kết quả chẩn đoán ung thư cổ tử cung theo mã: Mã “0”: Chưa chẩn đoán Mã “1”: Tiền ung thư cổ tử cung Mã “2”: Ung thư cổ tử cung Mã “3”: Bình thường Mã “99”: Không có thông tin
109.	Điều trị tiền ung thư cổ tử cung	DIEU_TRI_TIEN_UTCTC	x	Số	2	Ghi thông tin điều trị tiền ung thư cổ tử cung theo mã: Mã “1”: Đốt điện/đốt laser/áp lạnh cổ tử cung

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “2”: LEEP cổ tử cung Mã “3”: Khoét chóp cổ tử cung Mã “9”: Khác Mã “99”: Không có thông tin
110.	Nghiệm pháp VIA	NGHIEM_PHAP_VIA_VILI	x	Số	2	Ghi thông tin về thực hiện nghiệm pháp VIA/VILI theo mã: Mã “0”: Không thực hiện Mã “1”: Có thực hiện, VIA/VILI (-) Mã “2”: Có thực hiện, VIA/VILI (+) Mã “3”: Có thực hiện, VIA/VILI nghi ngờ ung thư Mã “99”: Không có thông tin
111.	Xét nghiệm tế bào học	XN_TE_BAO_HOC	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm tế bào học cổ tử cung theo mã: Mã “0”: Không thực hiện Mã “1”: Có thực hiện, kết quả bình thường Mã “2”: Có thực hiện, kết quả bất thường Mã “99”: Không có thông tin
112.	Xét nghiệm HPV	XN_HPV	x	Số	2	Ghi thông tin về xét nghiệm HPV theo mã: Mã “0”: Không thực hiện Mã “1”: Có thực hiện, HPV (-) Mã “2”: Có thực hiện, HPV (+) Mã “99”: Không có thông tin
113.	Khám vú	KHAM_VU	x	Số	2	Ghi thông tin về thực hiện khám lâm sàng vú để sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú theo mã: Mã “0”: Không thực hiện

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
						Mã “1”: Có thực hiện, kết quả bình thường Mã “2”: Có thực hiện, phát hiện u, cục Mã “99”: Không có thông tin
114.	Siêu âm vú	SIEU_AM_TUYEN_VU	x	Số	2	Ghi thông tin về siêu âm tuyến vú theo mã: Mã “0”: Không thực hiện Mã “1”: Có thực hiện, kết quả bình thường Mã “2”: Có thực hiện, kết quả bất thường Mã “99”: Không có thông tin
115.	X.quang vú	CHUP_XQUANG_TUYEN_VU	x	Số	2	Ghi thông tin về chụp X-quang tuyến vú theo mã: Mã “0”: Không thực hiện Mã “1”: Có thực hiện, kết quả bình thường Mã “2”: Có thực hiện, kết quả bất thường Mã “99”: Không có thông tin
8. Thông tin về khám sức khỏe định kỳ trẻ em đến 6 tuổi						
116.	Số CCCD người nuôi dưỡng trẻ	SO_CCCD_NND_TRE		Chuỗi	15	Trường hợp trẻ đến khám bệnh nhưng không có “CMND/CCCD; Thẻ BHYT; Mã tài khoản định danh” thì bắt buộc phải ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người giám hộ/nuôi dưỡng trẻ.
117.	Phát triển tinh thần trẻ khám sức khỏe	PT_TINH_THAN	x	Số	2	Ghi thông tin về phát triển tinh thần của trẻ theo mã: Mã “1”: Bình thường Mã “2”: Có nguy cơ Mã “3”: Bất thường Mã “99”: Không có thông tin

TT	Tên chỉ tiêu trường thông tin	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Diễn giải
118.	Phát triển vận động trẻ khám sức khỏe	PT_VAN_DONG	x	Số	2	Ghi thông tin về phát triển vận động của trẻ theo mã: Mã “1”: Bình thường Mã “2”: Có nguy cơ Mã “3”: Bất thường Mã “99”: Không có thông tin
119.	Cân nặng trẻ khám sức khỏe	CAN_NANG_TRE	x	Số	10	Ghi số cân nặng của trẻ tính theo gram.
120.	Chiều cao trẻ khám sức khỏe	CHIEU_CAO_TRE	x	Số	10	Ghi số đo chiều cao của trẻ tính theo cm, biểu thị đầy đủ cả số thập phân, dấu thập phân là dấu chấm “.”, ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân.
121.	Vòng đầu trẻ khám sức khỏe	VONG_DAU_TRE	x	Số	6	Ghi số đo vòng đầu của trẻ tính theo cm, biểu thị đầy đủ cả số thập phân, dấu thập phân là dấu chấm “.”, ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân.